

Số: 117 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017
theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 173/TTr-SLĐTBXH ngày 26/12/2017 về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thống nhất kết quả thực hiện công tác giảm nghèo năm 2017 trên địa bàn tỉnh (chưa tính số hộ nghèo, cận nghèo phát sinh sau rà soát do ảnh hưởng của cơn bão số 12), cụ thể như sau:

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,59% so với năm 2016, từ 17,83% xuống còn 15,24%.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 0,04% so với năm 2016, từ 9,65% xuống còn 9,61%.

Điều 2. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả số hộ nghèo, cận nghèo phát sinh sau rà soát do ảnh hưởng của cơn bão số 12), theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 cụ thể như sau:

Tổng số hộ dân: 435.688 hộ, trong đó

- Số hộ nghèo: 66.956 hộ, chiếm tỷ lệ: 15,37%.

- Số hộ cận nghèo: 42.704 hộ, chiếm tỷ lệ: 9,8%.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê quyết tại Điều 2 Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./-th

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ LĐTBXH (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng chuyên môn VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Th.80b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hải Ninh

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 117/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm				
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo tiêu chí thu nhập	Số hộ nghèo thiếu hụt DVXH	Số hộ nghèo thiếu hụt BHYT
A	B	I	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10	11=10/1	12	13	14
	TOÀN TỈNH	435.688	76.434	17.83	13.906	18.19	194	0.29	4.234	6.32	66.956	15.37	57.296	9.660	4.477
	Khu vực thành thị	101.484	4.733	4.73	1.266	26.75	10	0.26	320	8.43	3.797	3.74	3.522	275	171
	Khu vực nông thôn	334.204	71.701	21.82	12.640	17.63	184	0.29	3.914	6.20	63.159	18.90	53.774	9.385	4.306
I	TP. Buôn Ma Thuột	79.292	1.211	1.56	411	33.94	4	0.43	132	14.10	936	1.18	841	95	89
1	Khu vực thành thị	50.442	507	1.02	183	36.09	4	1.07	46	12.30	374	0.74	343	31	25
2	Khu vực nông thôn	28.850	704	2.53	228	32.39	-	-	86	15.30	562	1.95	498	64	64
II	Thị xã Buôn Hồ	22.541	1.264	5.65	301	23.81	2	0.19	71	6.85	1.036	4.60	877	159	159
1	Khu vực thành thị	12.275	429	3.52	124	28.90	-	-	18	5.57	323	2.63	305	18	18
2	Khu vực nông thôn	10.266	835	8.20	177	21.20	2	0.28	53	7.43	713	6.95	572	141	141
III	Huyện Buôn Đôn	15.736	6.606	42.46	769	11.64	13	0.21	265	4.33	6.115	38.86	4.914	1.201	975

1	Khu vực nông thôn	15.736	6.606	42.46	769	11.64	13	0.21	265	4.33	6.115	38.86	4.914	1.201	975
IV	Huyện Cư Kuin	24.366	2.263	9.33	705	31.15	4	0.23	141	8.28	1.703	6.99	1.477	226	72
1	Khu vực nông thôn	24.366	2.263	9.33	705	31.15	4	0.23	141	8.28	1.703	6.99	1.477	226	72
V	Huyện Cư M'gar	39.984	3.704	9.48	1.010	27.27	6	0.20	229	7.82	2.929	7.33	2.390	539	166
1	Khu vực thành thị	7.381	649	8.85	193	29.74	2	0.41	35	7.10	493	6.68	487	6	2
2	Khu vực nông thôn	32.603	3.055	9.63	817	26.74	4	0.16	194	7.96	2.436	7.47	1.903	533	164
VI	Huyện Ea H'leo	30.423	4.179	13.94	1.130	27.04	29	0.88	232	7.01	3.310	10.88	2.935	375	375
1	Khu vực thành thị	4.372	279	6.37	78	27.96	3	1.37	15	6.85	219	5.01	219	0	0
2	Khu vực nông thôn	26.051	3.900	15.23	1.052	26.97	26	0.84	217	7.02	3.091	11.87	2.716	375	375
VII	Huyện Ea Kar	36.316	7.125	19.64	1.476	20.72	24	0.40	383	6.32	6.056	16.68	5.020	1.036	463
1	Khu vực thành thị	6.002	384	6.46	123	32.03	-	-	71	21.39	332	5.53	331	1	1
2	Khu vực nông thôn	30.314	6.741	22.22	1.353	20.07	24	0.42	312	5.45	5.724	18.88	4.689	1.035	462
VIII	Huyện Ea Sup	18.198	8.713	48.63	1.296	14.87	40	0.51	392	4.99	7.849	43.13	6.106	1.743	549
1	Khu vực thị trấn	3.003	439	14.61	139	31.66	-	-	31	9.37	331	11.02	258	73	-
2	Khu vực nông thôn	15.195	8.274	55.49	1.157	13.98	40	0.53	361	4.80	7.518	49.48	5.848	1.670	549
IX	Huyện Krông Ana	19.907	3.252	16.57	740	22.76	5	0.19	140	5.27	2.657	13.35	2.473	184	145
1	Khu vực thành thị	5.588	973	17.63	211	21.69	-	-	32	4.03	794	14.21	761	33	33
2	Khu vực nông thôn	14.319	2.279	16.16	529	23.21	5	0.27	108	5.80	1.863	13.01	1.712	151	112
X	Huyện Krông Bông	21.377	8.184	38.95	928	11.34	10	0.13	420	5.46	7.686	35.95	6.660	1.026	562
1	Khu vực thành thị	1.519	260	17.31	51	19.62	-	-	10	4.57	219	14.42	204	15	15
2	Khu vực nông thôn	19.858	7.924	40.62	877	11.07	10	0.13	410	5.49	7.467	37.60	6.456	1.011	547

XI	Huyện Krông Búk	15.143	2.699	18.19	685	25.38	11	0.50	183	8.29	2.208	14.58	2.006	202	202
1	Khu vực nông thôn	15.143	2.699	18.19	685	25.38	11	0.50	183	8.29	2.208	14.58	2.006	202	202
XII	Huyện Krông Năng	29.177	3.853	13.39	622	16.14	1	0.03	277	7.89	3.509	12.03	3.021	488	64
1	Khu vực thành thị	3.266	186	5.70	36	19.35	0	-	2	1.32	152	4.65	152	0	0
2	Khu vực nông thôn	25.911	3.667	14.37	586	15.98	1	0.03	275	8.19	3.357	12.96	2869	488	64
XIII	Huyện Krông Pắc	48.100	6.823	14.48	1.610	23.60	15	0.27	329	5.92	5.557	11.55	4.598	959	408
1	Khu vực thành thị	4.611	165	3.88	68	41.21	0	-	20	17.09	117	2.54	76	41	20
2	Khu vực nông thôn	43.489	6.658	15.53	1.542	23.16	15	0.28	309	5.68	5.440	12.51	4.522	918	388
XIV	Huyện Lắk	17.217	8.429	50.24	883	10.48	11	0.14	486	6.04	8.043	46.72	7.278	765	49
1	Khu vực thành thị	1.538	252	16.52	34	13.49	-	-	26	10.66	244	15.86	232	12	12
2	Khu vực nông thôn	15.679	8.177	53.61	849	10.38	11	0.14	460	5.90	7.799	49.74	7.046	753	37
XV	Huyện M'Đrăk	17.911	8.129	46.33	1.340	16.48	19	0.26	554	7.53	7.362	41.10	6.700	662	199
1	Khu vực thành thị	1.487	210	14.44	26	12.38	1	0.50	14	7.04	199	13.38	154	45	45
2	Khu vực nông thôn	16.424	7.919	49.21	1.314	16.59	18	0.25	540	7.54	7.163	43.61	6.546	617	154

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 5b

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~117~~/QĐ-UBND ngày ~~16~~ /01/2018 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	I	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10	11=10/1
	TOÀN TỈNH	435.688	41.377	9.65	11.305	27.32	115	0.27	12.517	29.31	42.704	9.80
	Khu vực thành thị	101.484	4.110	4.11	1.242	30.22	13	0.30	1.389	32.54	4.269	4.21
	Khu vực nông thôn	334.204	37.267	11.34	10.063	27.00	102	0.27	11.128	28.95	38.435	11.50
I	TP. Buôn Ma Thuột	79.292	1.838	2.37	638	34.71	2	0.12	512	29.87	1.714	2.16
1	Khu vực thành thị	50.442	679	1.37	247	36.38	2	0.32	197	31.22	631	1.25
2	Khu vực nông thôn	28.850	1.159	4.17	391	33.74	-	-	315	29.09	1.083	3.75
II	Thị xã Buôn Hồ	22.541	1.455	6.50	392	26.94	5	0.36	331	23.66	1.399	6.21
1	Khu vực thành thị	12.275	461	3.78	129	27.98	2	0.42	145	30.27	479	3.90
2	Khu vực nông thôn	10.266	994	9.76	263	26.46	3	0.33	186	20.22	920	8.96
III	Huyện Buôn Đôn	15.736	1.717	11.04	488	28.42	22	1.14	680	35.21	1.931	12.27

1	Khu vực nông thôn	15.736	1.717	11.04	488	28.42	22	1.14	680	35.21	1.931	12.27
IV	Huyện Cư Kuin	24.366	2.994	12.34	1.026	34.27	3	0.11	865	30.50	2.836	11.64
1	Khu vực nông thôn	24.366	2.994	12.34	1.026	34.27	3	0.11	865	30.50	2.836	11.64
V	Huyện Cư M'gar	39.984	3.558	9.11	934	26.25	5	0.13	1.121	29.89	3.750	9.38
1	Khu vực thành thị	7.381	589	8.03	161	27.33	1	0.15	224	34.30	653	8.85
2	Khu vực nông thôn	32.603	2.969	9.36	773	26.04	4	0.13	897	28.96	3.097	9.50
VI	Huyện Ea H'leo	30.423	3.038	10.13	771	25.38	7	0.21	1.074	32.08	3.348	11.00
1	Khu vực thành thị	4.372	250	5.71	67	26.80	-	-	79	30.15	262	5.99
2	Khu vực nông thôn	26.051	2.788	10.89	704	25.25	7	0.23	995	32.24	3086	11.85
VII	Huyện Ea Kar	36.316	4.315	11.89	1.487	34.46	25	0.58	1.450	33.70	4.303	11.85
1	Khu vực thành thị	6.002	655	11.01	255	38.93	-	-	137	25.51	537	8.95
2	Khu vực nông thôn	30.314	3.660	12.07	1.232	33.66	25	0.66	1.313	34.86	3.766	12.42
VIII	Huyện Ea Sup	18.198	1.785	9.96	494	27.68	8	0.42	595	31.41	1.894	10.41
1	Khu vực thị trấn	3.003	286	9.52	93	32.52	1	0.33	112	36.72	305	10.16
2	Khu vực nông thôn	15.195	1.499	10.05	401	26.75	7	0.44	483	30.40	1.589	10.46
IX	Huyện Krông Ana	19.907	2.273	11.58	542	23.85	8	0.29	986	36.18	2.725	13.69
1	Khu vực thành thị	5.588	547	9.91	132	24.13	7	0.97	302	41.71	724	12.96
2	Khu vực nông thôn	14.319	1.726	12.24	410	23.75	1	0.05	684	34.18	2.001	13.97
X	Huyện Krông Bông	21.377	4.589	21.84	883	19.24	14	0.29	1.032	21.72	4.752	22.23
1	Khu vực thành thị	1.519	169	11.25	36	21.30	-	-	54	28.88	187	12.31
2	Khu vực nông thôn	19.858	4.420	22.66	847	19.16	14	0.31	978	21.42	4.565	22.99

XI	Huyện Krông Buk	15.143	1.211	8.16	367	30.31	4	0.28	567	40.07	1.415	9.34
1	Khu vực nông thôn	15.143	1.211	8.16	367	30.31	4	0.28	567	40.07	1.415	9.34
XII	Huyện Krông Năng	29.177	4.759	16.53	695	14.60	-	-	984	19.49	5.048	17.30
1	Khu vực thành thị	3.266	107	3.28	11	10.28	-	-	34	26.15	130	3.98
2	Khu vực nông thôn	25.911	4.652	18.23	684	14.70	-	-	950	19.32	4.918	18.98
XIII	Huyện Krông Pắc	48.100	2.572	5.46	961	37.36	2	0.08	971	37.58	2.584	5.37
1	Khu vực thành thị	4.611	71	1.67	32	45.07	-	-	42	51.85	81	1.76
2	Khu vực nông thôn	43.489	2.501	5.83	929	37.15	2	0.08	929	37.12	2.503	5.76
XIV	Huyện Lắk	17.217	2.340	13.95	559	23.89	3	0.12	639	26.37	2.423	14.07
1	Khu vực thành thị	1.538	124	8.13	44	35.48	0	-	38	32.20	118	7.67
2	Khu vực nông thôn	15.679	2.216	14.53	515	23.24	3	0.13	601	26.07	2.305	14.70
XV	Huyện M'Đrăk	17.911	2.933	16.72	1.068	36.41	7	0.27	710	27.50	2.582	14.42
1	Khu vực thành thị	1.487	172	11.83	35	20.35	-	-	25	15.43	162	10.89
2	Khu vực nông thôn	* 16.424	2.761	* 17.16	1.033	* 37.41	7	* 0.29	685	28.31	2.420	14.73

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TOÀN TỈNH	66.956	3.685	12.297	16.261	5.786	26.599	23.454	12.608	36.982	7.301	5.836	5.50	18.37	24.29	8.64	39.73	35.03	18.83	55.23	10.90	8.72
	Khu vực thành thị	3.797	471	2.264	662	184	1.428	1.268	387	1.301	258	159	12.40	59.63	17.43	4.85	37.61	33.39	10.19	34.26	6.79	4.19
	Khu vực nông thôn	63.159	3.214	10.033	15.599	5.602	25.171	22.186	12.221	35.681	7.043	5.677	5.09	15.89	24.70	8.87	39.85	35.13	19.35	56.49	11.15	8.99
I	TP. Buôn Ma Thuột	936	46	626	126	60	301	280	69	137	101	27	4.91	66.88	13.46	6.41	32.16	29.91	7.37	14.64	10.79	2.88
1	Khu vực thành thị	374	28	185	41	33	135	105	44	45	54	18	7.49	49.47	10.96	8.82	36.10	28.07	11.76	12.03	14.44	4.81
2	Khu vực nông thôn	562	18	441	85	27	166	175	25	92	47	9	3.20	78.47	15.12	4.80	29.54	31.14	4.45	16.37	8.36	1.60
II	Thị xã Buôn Hồ	1.036	28	867	258	106	161	256	237	577	149	65	2.70	83.69	24.90	10.23	15.54	24.71	22.88	55.69	14.38	6.27
1	Khu vực thành thị	323	17	318	50	12	78	79	7	108	14	24	5.26	98.45	15.48	3.72	24.15	24.46	2.17	33.44	4.33	7.43
2	Khu vực nông thôn	713	11	549	208	94	83	177	230	469	135	41	1.54	77.00	29.17	13.18	11.64	24.82	32.26	65.78	18.93	5.75
III	Huyện Buôn Đôn	6.115	76	1.165	1.367	564	2.272	2.192	2.115	3.035	639	506	1.24	19.05	22.35	9.22	37.15	35.85	34.59	49.63	10.45	8.27
1	Khu vực nông thôn	6.115	76	1.165	1.367	564	2.272	2.192	2.115	3.035	639	506	1.24	19.05	22.35	9.22	37.15	35.85	34.59	49.63	10.45	8.27
IV	Huyện Cư Kuin	1.703	52	268	375	84	445	430	135	684	196	159	3.05	15.74	22.02	4.93	26.13	25.25	7.93	40.16	11.51	9.34
1	Khu vực nông thôn	1.703	52	268	375	84	445	430	135	684	196	159	3.05	15.74	22.02	4.93	26.13	25.25	7.93	40.16	11.51	9.34
V	Huyện Cư M'gar	2.929	165	804	937	308	1.706	1.472	512	1.950	216	444	5.63	27.45	31.99	10.52	58.25	50.26	17.48	66.58	7.37	15.16
1	Khu vực thành thị	493	16	272	34	17	207	82	21	139	13	54	3.25	55.17	6.90	3.45	41.99	16.63	4.26	28.19	2.64	10.95
2	Khu vực nông thôn	2.436	149	532	903	291	1.499	1.390	491	1.811	203	390	6.12	21.84	37.07	11.95	61.54	57.06	20.16	74.34	8.33	16.01
VI	Huyện Ea H'leo	3.310	335	744	982	515	1.579	1.144	729	1.514	579	401	10.12	22.48	29.67	15.56	47.70	34.56	22.02	45.74	17.49	12.11
1	Khu vực thành thị	219	-	219	147	80	152	196	-	57	-	-	-	100.00	67.12	36.53	69.41	89.50	-	26.03	-	-
2	Khu vực nông thôn	3.091	335	525	835	435	1.427	948	729	1.457	579	401	10.84	16.98	27.01	14.07	46.17	30.67	23.58	47.14	18.73	12.97
VII	Huyện Ea Kar	6.056	176	1.517	2.434	1.045	3.205	2.868	2.105	3.630	669	1.169	2.91	25.05	40.19	17.26	52.92	47.36	34.76	59.94	11.05	19.30
1	Khu vực thành thị	332	9	273	50	6	86	98	45	105	25	10	2.71	82.23	15.06	1.81	25.90	29.52	13.55	31.63	7.53	3.01

2	Khu vực nông thôn	5.724	167	1.244	2.384	1.039	3.119	2.770	2.060	3.525	644	1.159	2.92	21.73	41.65	18.15	54.49	48.39	35.99	61.58	11.25	20.25
VIII	Huyện Ea Sup	7.849	1.044	810	1.810	1.190	3.382	2.530	1.426	4.619	686	658	13.30	10.32	23.06	15.16	43.09	32.23	18.17	58.85	8.74	8.38
1	Khu vực thị trấn	331	265	331	71	17	219	216	123	175	48	19	80.06	100.00	21.45	5.14	66.16	65.26	37.16	52.87	14.50	5.74
2	Khu vực nông thôn	7.518	779	479	1.739	1.173	3.163	2.314	1.303	4.444	638	639	10.36	6.37	23.13	15.60	42.07	30.78	17.33	59.11	8.49	8.50
IX	Huyện Krông Ana	2.657	85	1.109	439	69	1.078	1.051	361	1.776	489	189	3.20	41.74	16.52	2.60	40.57	39.56	13.59	66.84	18.40	7.11
1	Khu vực thành thị	794	33	424	193	9	357	347	108	485	57	4	4.16	53.40	24.31	1.13	44.96	43.70	13.60	61.08	7.18	0.50
2	Khu vực nông thôn	1.863	52	685	246	60	721	704	253	1.291	432	185	2.79	36.77	13.20	3.22	38.70	37.79	13.58	69.30	23.19	9.93
X	Huyện Krông Bông	7.686	98	1.476	800	108	1.058	927	631	1.689	392	201	1.28	19.20	10.41	1.41	13.77	12.06	8.21	21.98	5.10	2.62
1	Khu vực thành thị	219	-	15	12	-	12	3	3	3	9	7	-	6.85	5.48	-	5.48	1.37	1.37	1.37	4.11	3.20
2	Khu vực nông thôn	7.467	98	1.461	788	108	1.046	924	628	1.686	383	194	1.31	19.57	10.55	1.45	14.01	12.37	8.41	22.58	5.13	2.60
XI	Huyện Krông Búk	2.208	245	412	204	180	619	1.381	221	1.657	192	80	11.10	18.66	9.24	8.15	28.03	62.55	10.01	75.05	8.70	3.62
1	Khu vực nông thôn	2.208	245	412	204	180	619	1.381	221	1.657	192	80	11.10	18.66	9.24	8.15	28.03	62.55	10.01	75.05	8.70	3.62
XII	Huyện Krông Năng	3.509	307	543	793	407	1.417	1.089	367	2.307	240	330	8.75	15.47	22.60	11.60	40.38	31.03	10.46	65.75	6.84	9.40
1	Khu vực thành thị	152	4	50	30	4	67	37	1	83	9	4	2.63	32.89	19.74	2.63	44.08	24.34	0.66	54.61	5.92	2.63
2	Khu vực nông thôn	3.357	303	493	763	403	1.350	1.052	366	2.224	231	326	9.03	14.69	22.73	12.00	40.21	31.34	10.90	66.25	6.88	9.71
XIII	Huyện Krông Pắc	5.557	454	1.121	1.154	411	3.193	2.860	833	4.330	1.081	537	8.17	20.17	20.77	7.40	55.84	51.47	14.99	77.92	19.45	9.66
1	Khu vực thành thị	117	11	44	33	6	63	53	35	54	16	8	9.40	37.61	28.21	5.13	53.85	45.30	29.91	46.15	13.68	6.84
2	Khu vực nông thôn	5.440	443	1.077	1.121	405	3.040	2.807	798	4.276	1.065	529	8.17	19.80	20.61	7.44	55.88	51.60	14.67	78.60	19.58	9.72
XIV	Huyện Lắk	8.043	510	636	3.644	640	2.690	2.563	1.565	4.548	954	751	6.34	7.91	45.31	7.96	33.45	31.87	19.46	56.55	11.86	9.34
1	Khu vực thành thị	244	88	88	-	-	43	43	-	30	11	11	36.07	36.07	-	-	17.62	17.62	-	12.30	4.51	4.51
2	Khu vực nông thôn	7.799	422	548	3.644	640	2.647	2.520	1.565	4.518	943	740	5.41	7.03	46.72	8.21	33.94	32.31	20.07	57.93	12.09	9.49
XV	Huyện M'Đrăk	7.362	64	199	938	99	3.583	2.411	1.302	4.529	718	319	0.87	2.70	12.74	1.34	48.67	32.75	17.69	61.52	9.75	4.33
1	Khu vực thành thị	199	-	45	1	-	9	9	-	17	2	-	-	22.61	0.50	-	4.52	4.52	-	8.54	1.01	-
2	Khu vực nông thôn	7.163	64	154	937	99	3.574	2.402	1.302	4.512	716	319	0.89	2.15	13.08	1.38	49.90	33.53	18.18	62.99	10.00	4.45

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: dự định dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

72

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~117~~ 117/QĐ-UBND ngày ~~16~~ 16/01/2018 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ cận nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ cận nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TOÀN TỈNH	42.704	2.364	14.178	7.028	2.927	9.511	8.685	5.122	19.206	2.959	1.918	5.54	33.20	16.46	6.85	22.27	20.34	11.99	44.97	6.93	4.49
	Khu vực thành thị	4.269	401	3.263	568	104	874	851	282	740	122	73	9.39	76.43	13.31	2.44	20.47	19.93	6.61	17.33	2.86	1.71
	Khu vực nông thôn	38.435	1.963	10.915	6.460	2.823	8.637	7.834	4.840	18.466	2.837	1.845	5.11	28.40	16.81	7.34	22.47	20.38	12.59	48.04	7.38	4.80
I	TP. Buôn Ma Thuột	1.714	38	1.121	197	80	363	366	88	271	96	15	2.22	65.40	11.49	4.67	21.18	21.35	5.13	15.81	5.60	0.88
1	Khu vực thành thị	631	34	317	57	37	173	90	26	40	43	13	5.39	50.24	9.03	5.86	27.42	14.26	4.12	6.34	6.81	2.06
2	Khu vực nông thôn	1.083	4	804	140	43	190	276	62	231	53	2	0.37	74.24	12.93	3.97	17.54	25.48	5.72	21.33	4.89	0.18
II	Thị xã Buôn Hồ	1.399	17	1.244	203	24	83	101	21	577	72	33	1.22	88.92	14.51	1.72	5.93	7.22	1.50	41.24	5.15	2.36
1	Khu vực thành thị	479	10	437	55	16	48	51	9	86	10	27	2.09	91.23	11.48	3.34	10.02	10.65	1.88	17.95	2.09	5.64
2	Khu vực nông thôn	920	7	807	148	8	35	50	12	491	62	6	0.76	87.72	16.09	0.87	3.80	5.43	1.30	53.37	6.74	0.65
III	Huyện Buôn Đôn	1.931	4	345	303	22	388	398	798	620	156	105	0.21	17.87	15.69	1.14	20.09	20.61	41.33	32.11	8.08	5.44
1	Khu vực nông thôn	1.931	4	345	303	22	388	398	798	620	156	105	0.21	17.87	15.69	1.14	20.09	20.61	41.33	32.11	8.08	5.44
IV	Huyện Cư Kuin	2.836	93	565	483	40	398	306	167	974	188	83	3.28	19.92	17.03	1.41	14.03	10.79	5.89	34.34	6.63	2.93
1	Khu vực nông thôn	2.836	93	565	483	40	398	306	167	974	188	83	3.28	19.92	17.03	1.41	14.03	10.79	5.89	34.34	6.63	2.93
V	Huyện Cư M'gar	3.750	116	1.524	959	219	1.224	1.304	212	2.309	315	308	3.09	40.64	25.57	5.84	32.64	34.77	5.65	61.57	8.40	8.21
1	Khu vực thành thị	653	19	429	22	17	116	48	16	60	11	8	2.91	65.70	3.37	2.60	17.76	7.35	2.45	9.19	1.68	1.23
2	Khu vực nông thôn	3.097	97	1.095	937	202	1.108	1.256	196	2.249	304	300	3.13	35.36	30.26	6.52	35.78	40.56	6.33	72.62	9.82	9.69
VI	Huyện Ea H'leo	3.348	191	950	909	374	1.151	877	518	1.267	309	270	5.70	28.38	27.15	11.17	34.38	26.19	15.47	37.84	9.23	8.06
1	Khu vực thành thị	262	-	259	150	-	85	212	-	53	-	-	-	98.85	57.25	-	32.44	80.92	-	20.23	-	-
2	Khu vực nông thôn	3.086	191	691	759	374	1.066	665	518	1.214	309	270	6.19	22.39	24.59	12.12	34.54	21.55	16.79	39.34	10.01	8.75
VII	Huyện Ea Kar	4.303	107	1.837	835	413	1.179	998	649	1.984	368	295	2.49	42.69	19.41	9.60	27.40	23.19	15.08	46.11	8.55	6.86
1	Khu vực thành thị	537	13	513	66	10	71	91	32	93	14	2	2.42	95.53	12.29	1.86	13.22	16.95	5.96	17.32	2.61	0.37

2	Khu vực nông thôn	3.766	94	1.324	769	403	1.108	907	617	1.891	354	293	2.50	35.16	20.42	10.70	29.42	24.08	16.38	50.21	9.40	7.78
VIII	Huyện Ea Sup	1.894	433	435	261	149	587	498	283	903	67	44	22.86	22.97	13.78	7.87	30.99	26.29	14.94	47.68	3.54	2.32
1	Khu vực thị trấn	305	231	304	51	13	206	212	106	152	31	23	75.74	99.67	16.72	4.26	67.54	69.51	34.75	49.84	10.16	7.54
2	Khu vực nông thôn	1.589	202	131	210	136	381	286	177	751	36	21	12.71	8.24	13.22	8.56	23.98	18.00	11.14	47.26	2.27	1.32
IX	Huyện Krông Ana	2.725	112	1.362	299	67	539	525	334	1.340	252	83	4.11	49.98	10.97	2.46	19.78	19.27	12.26	49.17	9.25	3.05
1	Khu vực thành thị	724	20	500	102	5	113	63	75	187	7	-	2.76	69.06	14.09	0.69	15.61	8.70	10.36	25.83	0.97	-
2	Khu vực nông thôn	2.001	92	862	197	62	426	462	259	1.153	245	83	4.60	43.08	9.85	3.10	21.29	23.09	12.94	57.62	12.24	4.15
X	Huyện Krông Bông	4.752	293	1.848	788	481	982	865	1.114	2.410	327	93	6.17	38.89	16.58	10.12	20.66	18.20	23.44	50.72	6.88	1.96
1	Khu vực thành thị	187	-	176	20	-	22	42	-	-	-	-	-	94.12	10.70	-	11.76	22.46	-	-	-	-
2	Khu vực nông thôn	4.565	293	1.672	768	481	960	823	1.114	2.410	327	93	6.42	36.63	16.82	10.54	21.03	18.03	24.40	52.79	7.16	2.04
XI	Huyện Krông Búk	1.415	208	376	95	159	246	668	88	827	80	28	14.70	26.57	6.71	11.24	17.39	47.21	6.22	58.45	5.65	1.98
1	Khu vực nông thôn	1.415	208	376	95	159	246	668	88	827	80	28	14.70	26.57	6.71	11.24	17.39	47.21	6.22	58.45	5.65	1.98
XII	Huyện Krông Năng	5.048	211	1.031	438	446	699	443	173	2.559	101	84	4.18	20.42	8.68	8.84	13.85	8.78	3.43	50.69	2.00	1.66
1	Khu vực thành thị	130	-	62	23	1	10	5	-	35	-	-	-	47.69	17.69	0.77	7.69	3.85	-	26.92	-	-
2	Khu vực nông thôn	4.918	211	969	415	445	689	438	173	2.524	101	84	4.29	19.70	8.44	9.05	14.01	8.91	3.52	51.32	2.05	1.71
XIII	Huyện Krông Pắc	2.584	120	911	233	132	516	459	162	1.272	163	116	4.64	35.26	9.02	5.11	19.97	17.76	6.27	49.23	6.31	4.49
1	Khu vực thành thị	81	12	42	22	3	22	31	18	21	6	-	14.81	51.85	27.16	3.70	27.16	38.27	22.22	25.93	7.41	-
2	Khu vực nông thôn	2.503	108	869	211	129	494	428	144	1.251	157	116	4.31	34.72	8.43	5.15	19.74	17.10	5.75	49.98	6.27	4.63
XIV	Huyện Lắk	2.423	317	457	800	281	601	483	256	820	360	312	13.08	18.86	33.02	11.60	24.80	19.93	10.57	33.84	14.86	12.88
1	Khu vực thành thị	118	62	62	-	-	5	5	-	5	-	-	52.54	52.54	-	-	4.24	4.24	-	4.24	-	-
2	Khu vực nông thôn	2.305	255	395	800	281	596	478	256	815	360	312	11.06	17.14	34.71	12.19	25.86	20.74	11.11	35.36	15.62	13.54
XV	Huyện M'Đrăk	2.582	104	172	225	40	555	394	259	1.073	105	49	4.03	6.66	8.71	1.55	21.49	15.26	10.03	41.56	4.07	1.90
1	Khu vực thành thị	162	-	162	-	2	3	1	-	8	-	-	-	100.00	-	1.23	1.85	0.62	-	4.94	-	-
2	Khu vực nông thôn	2.420	104	10	225	38	552	393	259	1.065	105	49	4.30	0.41	9.30	1.57	22.81	16.24	10.70	44.01	4.34	2.02

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: dư dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở	8: hồ xi/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~117~~ /QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
				Tổng số hộ	Tỷ lệ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
	TOÀN TỈNH	435.688	142.373	66.956	15.37	42.774	63.88	4.017	6.00	520	0.78
	Khu vực thành thị	101.484	11.225	3.797	3.74	1.220	32.13	370	9.74	24	0.63
	Khu vực nông thôn	334.204	131.148	63.159	18.90	41.554	65.79	3.647	5.77	496	0.79
I	TP. Buôn Ma Thuột	79.292	13.190	936	1.18	438	46.79	66	7.05	1	0.11
1	Khu vực thành thị	50.442	3.970	374	0.74	122	32.62	36	9.63	1	0.27
2	Khu vực nông thôn	28.850	9.220	562	1.95	316	56.23	30	5.34	-	-
II	Thị xã Buôn Hồ	22.541	6.305	1.036	4.60	589	56.85	46	4.44	2	0.19
1	Khu vực thành thị	12.275	1.096	323	2.63	76	23.53	29	8.98	1	0.31
2	Khu vực nông thôn	10.266	5.209	713	6.95	513	71.95	17	2.38	1	0.14
III	Huyện Buôn Đôn	15.736	7.527	6.115	38.86	3.934	64.33	447	7.31	85	1.39
1	Khu vực nông thôn	15.736	7.527	6.115	38.86	3.934	64.33	447	7.31	85	1.39
IV	Huyện Cư Kuin	24.366	7.422	1.703	6.99	1.206	70.82	238	13.98	2	0.12

1	Khu vực nông thôn	24.366	7.422	1.703	6.99	1.206	70.82	238	13.98	2	0.12
V	Huyện Cư M'gar	39.984	17.835	2.929	7.33	1.951	66.61	48	1.64	11	0.38
1	Khu vực thành thị	7.381	1.787	493	6.68	172	34.89	12	2.43	2	0.41
2	Khu vực nông thôn	32.603	16.048	2.436	7.47	1.779	73.03	36	1.48	9	0.37
VI	Huyện Ea H'leo	30.423	11.930	3.310	10.88	2.103	63.53	291	8.79	28	0.85
1	Khu vực thành thị	4.372	467	219	5.01	45	20.55	6	2.74	2	0.91
2	Khu vực nông thôn	26.051	11.463	3.091	11.87	2058	66.58	285	9.22	26	0.84
VII	Huyện Ea Kar	36.316	10.202	6.056	16.68	3.731	61.61	454	7.50	31	0.51
1	Khu vực thành thị	6.002	940	332	5.53	76	22.89	37	11.14	4	1.20
2	Khu vực nông thôn	30.314	9.262	5.724	18.88	3.655	63.85	417	7.29	27	0.47
VIII	Huyện Ea Sup	18.198	7.704	7.849	43.13	4.529	57.70	432	5.50	106	1.35
1	Khu vực thị trấn	3.003	915	331	11.02	185	55.89	29	8.76	6	1.81
2	Khu vực nông thôn	15.195	6.789	7.518	49.48	4.344	57.78	403	5.36	100	1.33
IX	Huyện Krông Ana	19.907	4.714	2.657	13.35	1.340	50.43	315	11.86	5	0.19
1	Khu vực thành thị	5.588	845	794	14.21	319	40.18	92	11.59	-	-
2	Khu vực nông thôn	14.319	3.869	1.863	13.01	1.021	54.80	223	11.97	5	0.27
X	Huyện Krông Bông	21.377	8.006	7.686	35.95	4.526	58.89	323	4.20	64	0.83
1	Khu vực thành thị	1.519	51	219	14.42	7	3.20	16	7.31	2	0.91
2	Khu vực nông thôn	19.858	7.955	7.467	37.60	4.519	60.52	307	4.11	62	0.83
XI	Huyện Krông Buk	15.143	4.828	2.208	14.58	1.321	59.83	204	9.24	13	0.59
1	Khu vực nông thôn	15.143	4.828	2.208	14.58	1.321	59.83	204	9.24	13	0.59
XII	Huyện Krông Năng	29.177	9.099	3.509	12.03	2.085	59.42	155	4.42	13	0.37
1	Khu vực thành thị	3.266	665	152	4.65	44	28.95	40	26.32	0	-

DẤK

2	Khu vực nông thôn	25.911	8.434	3.357	12.96	2041	60.80	115	3.43	13	0.39
XIII	Huyện Krông Pắc	48.100	14.818	5.557	11.55	3.945	70.99	287	5.16	31	0.56
1	Khu vực thành thị	4.611	66	117	2.54	8	6.84	22	18.80	-	-
2	Khu vực nông thôn	43.489	14.752	5.440	12.51	3.937	72.37	265	4.87	31	0.57
XIV	Huyện Lắk	17.217	10.976	8.043	46.72	6.891	85.68	219	2.72	34	0.42
1	Khu vực thành thị	1.538	359	244	15.86	156	63.93	14	5.74	4	1.64
2	Khu vực nông thôn	15.679	10.617	7.799	49.74	6.735	86.36	205	2.63	30	0.38
XV	Huyện M'Đrắk	17.911	7.817	7.362	41.10	4.185	56.85	492	6.68	94	1.28
1	Khu vực thành thị	1.487	64	199	13.38	10	5.03	37	18.59	2	1.01
2	Khu vực nông thôn	16.424	7.753	7.163	43.61	4.175	58.29	455	6.35	92	1.28

[Handwritten signature]